

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TRƯỜNG SƠN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn ngày 28 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả SXKD năm 2021 và KH năm 2022

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021: Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	KH	TH	TH/KH (%)
1	Vốn điều lệ	27.250	27.250	100%
2	Tổng doanh thu	81.818	61.159	74,75%
3	Tổng chi phí	75.981	56.860	74,83%
4	Lợi nhuận sau thuế	4.670	3.677	78,74%
5	Tỷ suất sinh lời/doanh thu (ROS)	5,7	6,01	105,44%
6	Tỷ suất sinh lời/vốn điều lệ (ROE)	17,1	13,49	78,89%
7	Tỷ lệ cổ tức (%)/năm	12	12	100,00%
8	Tổng số lao động (người)	90	82	91,11%

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	Vốn điều lệ	Triệu đồng	27.250
2	Giá trị sản xuất	Triệu đồng	120.000
3	Giá trị nghiệm thu	Triệu đồng	100.000
4	Doanh thu	Triệu đồng	90.909
5	Tổng chi phí	Triệu đồng	85.000
6	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.909

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
7	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.727
8	Giá trị thanh toán	Triệu đồng	100.000
9	Giá trị tìm việc	Triệu đồng	120.000
10	Đầu tư mua sắm thiết bị	Triệu đồng	2.500
11	Tỷ suất sinh lời/doanh thu (ROS)	%	5,20
12	Tỷ suất sinh lời/vốn điều lệ (ROE)	%	17,35
13	Tỷ lệ chia cổ tức	%	12,00 trở lên
14	Lao động bình quân	Người	90
15	Thu nhập bình quân	(đồng/người/tháng)	17.000.000

Điều 2. Thông qua báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán với các nội dung cơ bản như sau:

2.1 Báo cáo tài chính rút gọn:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

TT	Chỉ tiêu	Số cuối năm (31/12/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
I	Tài sản ngắn hạn	116.325.350.546	102.031.913.771
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	15.157.319.195	5.927.972.513
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	52.122.462.140	51.156.078.680
4	Hàng tồn kho	49.028.610.878	44.895.362.578
5	Tài sản ngắn hạn khác	16.958.333	52.500.000
II	Tài sản dài hạn	2.956.472.304	3.476.714.856
2	Tài sản cố định	635.059.391	839.636.379
6	Tài sản dài hạn khác	2.321.412.913	2.637.078.477
	Tổng cộng tài sản	119.281.822.850	105.508.628.627
III	Nợ phải trả	87.961.820.337	76.098.036.686
1	Nợ ngắn hạn	87.961.820.337	76.098.036.686
IV	Vốn chủ sở hữu	31.320.002.513	29.410.591.941
1	Vốn chủ sở hữu	31.320.002.513	29.972.463.906
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	(561.871.965)
	Tổng cộng nguồn vốn	119.281.822.850	105.508.628.627

2. Kết quả hoạt động kinh doanh

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Ghi chú
1	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	61.065.268.676	
2	Giá vốn hàng bán	47.595.720.334	

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2021	Ghi chú
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	13.469.548.342	
4	Doanh thu hoạt động tài chính	54.670.011	
5	Chi phí tài chính	1.163.640.019	
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.959.359.248	
7	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	4.401.219.086	
8	Thu nhập khác	38.738.721	
9	Chi phí khác	141.453.554	
10	Lợi nhuận khác	(102.714.833)	
11	Tổng LN kế toán trước thuế	4.298.504.253	
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	621.594.093	
13	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.676.910.160	
14	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.200	

Điều 3. Thông qua báo cáo hoạt động của HĐQT; Báo cáo giám sát của Ban Kiểm soát; Báo cáo của Ban giám đốc năm 2021.

Điều 4. Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2021 và kế hoạch năm 2022

4.1. Phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2021:

4.1.1. Phân phối lợi nhuận năm 2021:

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ%		Số tiền (VND)	
		KH	TH	Kế hoạch	Thực hiện
I	Lợi nhuận trước thuế			5.838.000.000	4.298.504.253
II	Thuế TNDN			1.167.600.000	621.594.093
1	Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*)				
2	Thuế TNDN			1.167.600.000	621.594.093
III	Lợi nhuận sau thuế			4.670.400.000	3.676.910.160
IV	Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế	90,00	94,93	4.203.360.000	3.490.614.610
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	6,00	700.560.000	220.614.610
2	Quỹ đầu tư phát triển	5,00	0,00	233.520.000	-
3	Chi trả cổ tức	70,00	88,93	3.269.280.000	3.270.000.000
V	Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	10,00	5,07	467.040.000	186.295.550

4.1.2 Tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức năm 2021:

Trên cơ sở đảm bảo nguồn thu nhập từ đầu tư vốn và đảm bảo tối đa lợi ích của cổ

0735
NG
PH
J V
ÔNG
MAI

đồng, tỷ lệ chi trả cổ tức như sau:

- a) Tỷ lệ: 12%/năm (tương đương 1.200 đ/cổ phiếu);
- b) Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản;
- c) Thời gian chi trả cổ tức: Trước ngày 31/10/2022;

d) Thuế TNCN: Đại hội đồng cổ đông giao cho Hội đồng quản trị thực hiện khấu trừ thuế TNCN tương ứng với phần cổ tức chi trả, đồng thời thay mặt cổ đông thực hiện nghĩa vụ nộp phần thuế TNCN đã khấu trừ cho cơ quan thuế theo đúng quy định của pháp luật.

4.2 Kế hoạch phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022.

4.2.1 Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022:

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)
I	Lợi nhuận trước thuế/DT	6,50	5.909.085.000
II	Thuế TNDN		1.181.817.000
1	Chi phí khác phát sinh chịu thuế TNDN (*)		-
2	Thuế TNDN (= 20%/LN trước thuế)		1.181.817.000
III	Lợi nhuận sau thuế		4.727.268.000
IV	Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế	90,00	4.254.541.200
1	Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý công ty	5,00	212.730.000
2	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,14	771.811.200
3	Chi trả cổ tức	76,86	3.270.000.000
V	Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối	10,00	472.726.800

4.2.2 Tỷ lệ chia cổ tức năm 2022: Tỷ lệ 12%/năm trở lên (tương đương 1.200 đồng/cổ phiếu trở lên)

Điều 5. Thông qua quyết toán lương, thù lao HĐQT, BKS và thư ký Công ty năm 2021 và dự kiến năm 2022.

5.1. Quyết toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm 2021

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Lương	Thù lao	Tổng cộng
A	Tổng dự toán lương, thù lao	564.000	264.000	828.000
B	Tổng quyết toán lương, thù lao	416.709	218.500	635.209
I	Hội đồng quản trị	347.200	156.000	503.200
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người)	347.200	60.000	407.200
2	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 02 người)	-	96.000	96.000
II	Ban kiểm soát	69.509	38.500	108.009
1	Trưởng ban (chuyên trách; 01 người)	69.509	16.500	86.009

TT	Nội dung	Lương	Thù lao	Tổng cộng
2	Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)	-	22.000	22.000
III	Thư ký HĐQT	-	24.000	24.000

5.2. Dự toán lương, thù lao HĐQT, Ban KS và thư ký công ty năm tài chính 2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Lương	Thù lao	Tổng cộng
I	Hội đồng quản trị	324.000	156.000	480.000
1	Chủ tịch HĐQT (chuyên trách; 01 người)	324.000	60.000	384.000
2	Thành viên HĐQT (kiêm nhiệm; 02 người)	-	96.000	96.000
II	Ban kiểm soát	144.000	84.000	228.000
1	Trưởng ban (chuyên trách; 01 người)	144.000	36.000	180.000
2	Thành viên BKS (kiêm nhiệm; 02 người)	-	48.000	48.000
III	Thư ký HĐQT	-	24.000	24.000
	Tổng cộng	564.000	264.000	828.000

Điều 6: Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo Tài chính năm 2022

Thông qua tờ trình lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 và nhất trí ủy quyền cho Hội đồng quản trị chủ động tiến hành lựa chọn 01 trong số 03 công ty kiểm toán như sau:

1. Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Việt Nam (VAE).
2. Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.
3. Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC (AASC).

Giao cho Giám đốc công ty đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần tư vấn Trường Sơn.

Điều 12: Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, các cổ đông Công ty cổ phần Tư vấn Trường Sơn và các phòng có liên quan của công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./. 

Nơi nhận:

- HĐQT;
- BKS;
- Ban giám đốc;
- Các đầu mối, các cổ đông;
- Lưu TK, VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH




Nguyễn Hồng Trung